TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**132**	**76.744,6**	**105.957.000**	**1.766.400**	**2**	**806.385**	**24**	**7.906.345**			**52.637**		**116.488.767**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**		**844.200**	**330.000**		**30.000**		**336.216**		**7.656.416**	**108.832.351**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	22	14.894,0	20.563.317	353.280			1	411.423					21.328.020	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000						1.327.300	20.000.720	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	20	13.734,6	18.962.598	307.986	2	806.385	4	1.612.769					21.689.738	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	20.384.838	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	14	8.628,6	11.913.028	193.489			4	1.612.769					13.719.286	838.700	157.300	104.900		126.200	55.000						1.282.100	12.437.186	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	22	13.817,4	19.076.916	309.843			4	1.612.769					20.999.528	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				336.216		1.641.116	19.358.412	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	21	12.327,0	17.019.204	276.422			1	403.192					17.698.818	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.393.918	
6	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	7	4.109,0	5.673.068	92.141									5.765.209					11.000							11.000	5.754.209	
7	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	2	1.350,0	1.863.870	30.273			1	311.846					2.205.989													2.205.989	
8	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	14	4.270,0	5.895.351	112.407			9	1.941.577			52.637		8.001.972	448.800	84.200	56.100		74.100	55.000		30.000				748.200	7.253.772	
9	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	2	1.174,0	1.620.876	26.326									1.647.202					8.000							8.000	1.639.202	
10	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	8	2.440,0	3.368.772	64.233									3.433.005					28.900							28.900	3.404.105	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**531**	**414.375,5**	**388.412.741**		**6**	**1.225.154**	**40**	**8.168.845**	**960.000**	**480.000**		**8.800.000**	**408.046.740**	**9.827.600**	**1.843.600**	**1.229.200**	**50.400**	**3.429.600**	**1.375.000**		**420.000**	**1.500.000**	**764.616**	**598.000**	**21.038.016**	**387.008.724**	
11	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	5.309.000	6	3.670,4	3.440.431				1	204.192					3.644.623					36.400	55.000		30.000				121.400	3.523.223	
12	HL-07517	Lê Văn Đồng	5.013.000	5	2.977,0	2.790.476				1	192.808					2.983.284					29.800	55.000						84.800	2.898.484	
13	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.854.000	22	15.561,7	14.586.679				1	225.154				400.000	15.211.833	468.400	87.900	58.600		146.000	55.000						815.900	14.395.933	
14	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.575.000	23	19.424,9	18.207.830				1	214.423	320.000			400.000	19.142.253	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		30.000				853.200	18.289.053	
15	HL-04968	Lê Văn Ba	5.575.000	21	16.822,3	15.768.296				1	214.423				400.000	16.382.719	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.593.119	
16	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.575.000	23	17.064,3	15.995.134				4	857.692				400.000	17.252.826	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.463.226	
17	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.309.000	19	14.034,9	13.155.541		3	612.577	1	204.192				200.000	14.172.310	424.800	79.700	53.100		136.100	55.000		30.000				778.700	13.393.610	
18	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	23	18.856,2	17.674.762				1	191.154				400.000	18.265.916	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	17.539.816	
19	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.057.000	22	15.694,8	14.711.440				4	778.000				400.000	15.889.440	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000				765.100	15.124.340	
20	HL-06409	Lê Văn Phương	5.309.000	24	17.946,5	16.822.059				1	204.192				400.000	17.426.251	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000				791.600	16.634.651	
21	HL-06424	Phạm Văn Khương	5.309.000	22	18.944,2	17.757.248		3	612.577	1	204.192				400.000	18.974.017	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000				791.600	18.182.417	
22	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.057.000	20	15.989,6	14.987.769				1	194.500				400.000	15.582.269	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000	700.000			1.465.100	14.117.169	
23	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	24	18.965,1	17.776.839				1	194.500				400.000	18.371.339	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000				765.100	17.606.239	
24	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.057.000	22	19.142,2	17.942.843				1	194.500				400.000	18.537.343	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000	800.000			1.565.100	16.972.243	
25	HL-07376	Ân Minh Hùng	4.970.000	24	18.142,3	17.005.592				1	191.154				400.000	17.596.746	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				297.216		1.023.316	16.573.430	
26	HL-07508	Nguyễn Văn Hướng	5.013.000	23	16.410,9	15.382.673				1	192.808				400.000	15.975.481	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		20.000				750.500	15.224.981	
27	HL-07516	Lương Văn Hải	5.013.000	20	13.589,1	12.737.673				1	192.808				400.000	13.330.481	401.100	75.200	50.200		128.000	55.000		20.000				729.500	12.600.981	
28	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	5.013.000	19	13.185,9	12.359.735				1	192.808				200.000	12.752.543	401.100	75.200	50.200		122.300	55.000		20.000				723.800	12.028.743	
29	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.575.000	26	22.187,0	20.796.870				4	857.692		480.000		400.000	22.534.562	446.100	83.700	55.800	50.400	149.000	55.000						840.000	21.694.562	
30	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.854.000	22	18.892,5	17.708.788				1	225.154	320.000			400.000	18.653.942	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				193.000		1.045.500	17.608.442	
31	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.575.000	24	20.186,1	18.921.337				1	214.423				400.000	19.535.760	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		30.000				819.600	18.716.160	
32	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.309.000	22	16.795,9	15.743.550				1	204.192	320.000			400.000	16.667.742	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	15.872.542	
33	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.309.000	26	22.141,9	20.754.596				4	816.769				400.000	21.971.365	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000				791.600	21.179.765	
34	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.309.000	23	19.401,8	18.186.177				1	204.192				400.000	18.790.369	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000				791.600	17.998.769	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
35	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	26	18.348,0	17.198.403				4	802.923				400.000	18.401.326	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000				274.400	598.000	1.624.500	16.776.826	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.597**	**1.589.974,9**	**1.490.354.791**		**37**	**9.884.116**	**92**	**24.502.347**	**1.600.000**	**2.784.000**		**35.750.000**	**1.564.875.254**	**44.607.500**	**8.369.200**	**5.579.200**	**292.320**	**11.792.600**	**4.675.000**	**198.000**	**890.000**	**1.600.000**	**7.063.083**	**3.432.000**	**88.498.903**	**1.476.376.351**	
36	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	11	9.200,0	8.623.573									250.000	8.873.573					88.700	55.000		25.000				168.700	8.704.873	
37	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	6	3.992,0	3.741.881										3.741.881					22.800							22.800	3.719.081	
38	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	20	21.226,7	19.896.738				1	311.846				500.000	20.708.584	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.653.084	
39	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	21	21.602,9	20.249.367				4	1.247.385				500.000	21.996.752	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.941.252	
40	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	23	16.085,3	15.077.473				1	248.808				500.000	15.826.281	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	14.942.881	
41	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	23	26.912,6	25.226.387				1	311.846	320.000			500.000	26.358.233	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	25.269.133	
42	HL-02302	Phạm Văn Khiển	7.051.000	14	13.960,8	13.086.084		7	1.898.346	1	271.192				250.000	15.505.622	564.100	105.800	70.600		147.700	55.000						943.200	14.562.422	
43	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	23	18.304,0	17.157.160				1	271.192				500.000	17.928.352	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				206.267	416.000	1.566.767	16.361.585	
44	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	17	17.577,0	16.475.710				1	311.846				250.000	17.037.556	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.982.056	
45	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	14	14.913,8	13.979.374				1	271.192	320.000				14.570.566	589.700	110.600	73.800		138.000	55.000						967.100	13.603.466	
46	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	15	14.405,0	13.502.406		3	935.538	1	311.846					14.749.790	648.700	121.700	81.100		139.000	55.000						1.045.500	13.704.290	
47	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	18	18.255,6	17.111.793		3	813.577	4	1.084.769				500.000	19.510.139	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.565.639	
48	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	20	20.018,3	18.764.004				1	248.808				500.000	19.512.812	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000				913.400	18.599.412	
49	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	22	20.904,4	19.594.632				1	271.192				500.000	20.365.824	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000		227.033	52.000	1.253.533	19.112.291	
50	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	18	15.046,0	14.103.291				1	236.962				500.000	14.840.253	492.900	92.500	61.700		141.900	55.000	49.500	30.000		312.738		1.236.238	13.604.015	
51	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	11	9.921,0	9.299.398				1	248.808				250.000	9.798.206	517.600	97.100	64.700		91.200	55.000				312.737		1.138.337	8.659.869	
52	HL-05657	Trịnh Văn Trung	6.161.000	20	19.995,8	18.742.960				1	236.962				500.000	19.479.922	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000				881.100	18.598.822	
53	HL-05967	Vũ Văn Cương	6.161.000	22	23.300,2	21.840.323				1	236.962				500.000	22.577.285	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000		227.034	442.000	1.550.134	21.027.151	
54	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000	19	18.086,0	16.952.819				1	236.962				500.000	17.689.781	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500	30.000	800.000			1.730.600	15.959.181	
55	HL-06204	Vi Dũng Xuân	6.161.000	14	13.960,0	13.085.334				1	236.962				250.000	13.572.296	492.900	92.500	61.700		129.300	55.000						831.400	12.740.896	
56	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	22	22.993,3	21.552.651				1	236.962				500.000	22.289.613	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000		455.000		1.336.100	20.953.513	
57	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.469.000	20	20.406,1	19.127.553				1	248.808				500.000	19.876.361	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000		248.262		1.161.662	18.714.699	
58	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	6.161.000	21	21.891,1	20.519.510				1	236.962		480.000		500.000	21.736.472	492.900	92.500	61.700	50.400	149.000	55.000						901.500	20.834.972	
59	HL-06563	Bế Văn Thảo	6.161.000	21	20.895,6	19.586.383				1	236.962				500.000	20.323.345	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.472.245	
60	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.161.000	21	23.870,0	22.374.422				1	236.962				500.000	23.111.384	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.260.284	
61	HL-06650	Lý Văn Long	5.867.000	18	14.901,0	13.967.376				1	225.654				500.000	14.693.030	469.400	88.100	58.700		140.800	55.000						812.000	13.881.030	
62	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.161.000	21	22.311,3	20.913.382		1	236.962	1	236.962				500.000	21.887.306	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.036.206	
63	HL-06652	Phạm Văn Cường	6.161.000	16	13.562,0	12.712.271				1	236.962				250.000	13.199.233	492.900	92.500	61.700		125.500	55.000						827.600	12.371.633	
64	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	6.161.000	17	16.670,9	15.626.335		3	710.885	1	236.962				250.000	16.824.182	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000				881.100	15.943.082	
65	HL-06802	Vi Sao Ngân	5.867.000	20	19.715,3	18.480.035				1	225.654				500.000	19.205.689	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.385.489	
66	HL-06811	Vũ Văn Chung	5.867.000	19	18.067,4	16.935.338				1	225.654				500.000	17.660.992	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000		227.033	130.000	1.207.233	16.453.759	
67	HL-06822	Phạm Văn Hùng	5.867.000	22	21.891,1	20.519.510				1	225.654				500.000	21.245.164	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				284.333		1.104.533	20.140.631	
68	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	22	21.469,8	20.124.607				1	225.654				500.000	20.850.261	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000		284.333		1.134.533	19.715.728	
69	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	18	17.195,0	16.117.645				1	248.808				500.000	16.866.453	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.983.053	
70	HL-06876	Vi Văn Long	5.867.000	21	23.113,2	21.665.039				1	225.654				500.000	22.390.693	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	21.540.493	
71	HL-06883	Triệu Dầu Điền	5.867.000	18	16.284,4	15.264.099		2	451.308	2	451.308				500.000	16.666.715	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	15.816.515	
72	HL-06950	Bùi Văn Vương	5.867.000	19	20.374,2	19.097.652		3	676.962	1	225.654				500.000	20.500.268	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	19.650.068	
73	HL-06951	Phạm Văn Thủy	5.867.000	21	23.573,0	22.096.030				1	225.654				500.000	22.821.684	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.001.484	
74	HL-07007	Lê Văn Ân	5.867.000	21	22.672,1	21.251.576				1	225.654				500.000	21.977.230	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	21.127.030	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	17	14.759,9	13.835.069		3	676.962	1	225.654				250.000	14.987.685	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000		30.000		354.100		1.199.000	13.788.685	
76	HL-07254	Đặng Văn Phúc	5.867.000	14	13.096,0	12.275.468				1	225.654				250.000	12.751.122	469.400	88.100	58.700		121.300	55.000		30.000				822.500	11.928.622	
77	HL-07258	Tăng Chăn Bình	5.867.000	21	19.096,0	17.899.537				1	225.654				500.000	18.625.191	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	17.774.991	
78	HL-07259	Ninh Hữu Dần	5.867.000	21	19.244,5	18.038.733				1	225.654				500.000	18.764.387	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	17.914.187	
79	HL-07263	Ninh Hữu Phúc	5.867.000	18	16.014,0	15.010.640				1	225.654				500.000	15.736.294	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					869.700	14.866.594	
80	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	21	19.523,9	18.300.627				1	225.654				500.000	19.026.281	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000				850.200	18.176.081	
81	HL-07431	Ma Đình Cương	5.867.000	16	14.122,5	13.237.653		3	676.962	1	225.654				250.000	14.390.269	469.400	88.100	58.700		137.700	55.000	49.500	25.000		248.263		1.131.663	13.258.606	
82	HL-07563	Vi Văn Nhâm	5.867.000	17	14.561,4	13.649.053				2	451.308				250.000	14.350.361	469.400	88.100	58.700		137.300	55.000					260.000	1.068.500	13.281.861	
83	HL-07570	Hầu Văn Mùi	5.867.000	13	10.760,0	10.085.831				2	451.308				250.000	10.787.139	469.400	88.100	58.700		101.700	55.000						772.900	10.014.239	
84	HS20-452	Hồ Thanh Tân		4	3.372,0	3.160.727										3.160.727						55.000				44.100	208.000	307.100	2.853.627	
85	HS20-453	Đào Hồng Quyết		6	5.980,0	5.605.322										5.605.322						55.000				44.100	182.000	281.100	5.324.222	
86	TV20-474	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	3	2.421,0	2.269.312										2.269.312					22.700	55.000					442.000	519.700	1.749.612	
87	TV20-523	Sùng A Châu	5.867.000	5	3.317,0	3.109.176				1	191.806					3.300.982					33.000	55.000						88.000	3.212.982	
88	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	21	24.239,6	22.720.864				1	311.846				500.000	23.532.710	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				238.684		1.294.184	22.238.526	
89	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	7.051.000	19	18.855,9	17.674.481				1	271.192				500.000	18.445.673	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000				974.500	17.471.173	
90	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	22	25.130,6	23.556.039				1	311.846				500.000	24.367.885	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				282.637		1.338.137	23.029.748	
91	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	16	15.919,1	14.921.640		3	935.538							15.857.178	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	14.801.678	
92	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	19	20.012,3	18.758.426				1	311.846				500.000	19.570.272	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				299.225	286.000	1.640.725	17.929.547	
93	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	22	20.907,7	19.597.725				1	311.846				500.000	20.409.571	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.354.071	
94	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	21	16.874,0	15.816.757				1	311.846				500.000	16.628.603	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.573.103	
95	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	22	23.828,2	22.335.241				1	311.846				500.000	23.147.087	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				267.325		1.322.825	21.824.262	
96	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	7.051.000	23	23.365,1	21.901.156				1	271.192				500.000	22.672.348	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000		299.225	598.000	1.871.725	20.800.623	
97	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	23	25.898,4	24.275.732				1	311.846		480.000		500.000	25.567.578	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		30.000		267.325		1.403.225	24.164.353	
98	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	19	19.097,1	17.900.568		3	935.538	1	311.846				500.000	19.647.952	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.592.452	
99	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	21	25.843,4	24.224.178				1	311.846	320.000			500.000	25.356.024	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	24.266.924	
100	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	19	22.064,9	20.682.420				1	311.846		384.000		500.000	21.878.266	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000				238.683		1.344.583	20.533.683	
101	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	21	22.231,0	20.838.113				1	311.846				500.000	21.649.959	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.594.459	
102	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	11	9.586,0	8.985.388		3	935.538	1	311.846				250.000	10.482.772	648.700	121.700	81.100		96.300	55.000						1.002.800	9.479.972	
103	HL-04658	Đinh Văn Thảo	7.051.000	21	22.091,3	20.707.166				1	271.192				500.000	21.478.358	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.533.858	
104	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	21	21.994,5	20.616.431				1	311.846				500.000	21.428.277	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.372.777	
105	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	18	18.234,3	17.091.827				1	311.846				500.000	17.903.673	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		30.000				1.085.500	16.818.173	
106	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	22	21.851,5	20.482.391				1	271.192				500.000	21.253.583	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				395.666		1.340.166	19.913.417	
107	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	21	24.822,6	23.267.336				1	311.846		480.000		500.000	24.559.182	648.700	121.700	81.100	40.320	149.000	55.000				238.683		1.334.503	23.224.679	
108	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	23	24.891,9	23.332.294				1	311.846				500.000	24.144.140	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.088.640	
109	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	21	22.456,5	21.049.485				1	311.846		480.000		500.000	22.341.331	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						1.105.900	21.235.431	
110	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	21	23.417,9	21.950.648				1	311.846		480.000		500.000	23.242.494	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						1.105.900	22.136.594	
111	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	19	17.498,8	16.402.410				1	311.846				500.000	17.214.256	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				283.134		1.338.634	15.875.622	
112	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	8.108.000	21	18.915,6	17.730.440				1	311.846				500.000	18.542.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				283.133	416.000	1.754.633	16.787.653	
113	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	7.051.000	20	20.803,2	19.499.772				1	271.192				500.000	20.270.964	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000				974.500	19.296.464	
114	HL-04752	Vũ Văn Viễn	7.051.000	21	22.187,0	20.796.870				4	1.084.769				500.000	22.381.639	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				265.517		1.210.017	21.171.622	
115	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	19	17.100,0	16.028.597				1	271.192				500.000	16.799.789	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.855.289	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
116	HL-04809	Liềng A Dũng	7.051.000	21	20.048,6	18.792.452				1	271.192				500.000	19.563.644	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000	800.000			1.774.500	17.789.144	
117	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000	20	22.776,6	21.349.529				1	311.846	320.000			500.000	22.481.375	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.392.275	
118	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	20	21.059,5	19.740.014				1	271.192				500.000	20.511.206	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.566.706	
119	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	20	21.302,4	19.967.695				1	271.192				500.000	20.738.887	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.794.387	
120	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	7.051.000	23	17.491,1	16.395.193				1	271.192	320.000			500.000	17.486.385	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		30.000				1.008.100	16.478.285	
121	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.469.000	21	21.386,2	20.046.244				1	248.808				500.000	20.795.052	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000		228.513		1.141.913	19.653.139	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**14**	**3.794,0**	**3.556.286**				**4**	**797.692**			**59.020**		**4.412.998**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**38.700**	**55.000**						**638.300**	**3.774.698**	
122	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	14	3.794,0	3.556.286				4	797.692			59.020		4.412.998	414.900	77.800	51.900		38.700	55.000						638.300	3.774.698	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**22**	**7.042,0**	**6.600.782**				**1**	**199.423**			**56.257**		**6.856.462**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**63.100**	**55.000**						**662.700**	**6.193.762**	
123	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.185.000	22	7.042,0	6.600.782				1	199.423			56.257		6.856.462	414.900	77.800	51.900		63.100	55.000						662.700	6.193.762	
Tổng cộng				**2.296**	**2.091.931,0**	**1.994.881.600**	**1.766.400**	**45**	**11.915.655**	**161**	**41.574.652**	**2.560.000**	**3.264.000**	**167.914**	**44.550.000**	**2.100.680.221**	**59.924.300**	**11.242.300**	**7.494.900**	**342.720**	**16.168.200**	**6.490.000**	**198.000**	**1.340.000**	**3.100.000**	**8.163.915**	**4.030.000**	**118.494.335**	**1.982.185.886**	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng